

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2022**

ĐIỆN BIÊN, 7-2022

Số: /BC- CTK

Điện Biên, ngày 23 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH
Kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2022 tỉnh Điện Biên

A. KINH TẾ

I. THU, CHI NGÂN SÁCH

Thu ngân sách Nhà nước 7 tháng đầu năm 2022 tăng 12,19% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tăng 8,09% so với cùng kỳ năm 2021, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, chi trả nợ cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh 7 tháng ước đạt 853,38 tỷ đồng, tăng 12,19% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu nội địa đạt 791,27 tỷ đồng, tăng 4,64%, chiếm 92,72%; thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu đạt 17,97 tỷ đồng, tăng 151,58%, chiếm 2,11%; thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp 44,15 tỷ, chiếm 5,17%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2022 ước đạt 5.945,13 tỷ đồng, tăng 8,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 1.559,61 tỷ đồng, tăng 19,67%, chiếm 26,23%. Chi thường xuyên đạt 4.369,21 tỷ đồng, tăng 4,20%, chiếm 73,49%. Các nhiệm vụ chi khác đạt 12,27 tỷ đồng, tăng 278,93%, chiếm 0,21%.

II. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt:

* *Sản xuất vụ mùa:* Đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh đã gieo cấy được 46.922,48 ha lúa mùa, tăng 12,83% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lúa ruộng

gieo cấy được 19.834,0 ha, tăng 9,48% so với cùng kỳ năm trước, đạt 97,60% kế hoạch. Một số huyện có diện tích gieo cấy đã hoàn thành và vượt kế hoạch: Tuần Giáo 1.750,70 ha, vượt 0,33% kế hoạch; Mường Ảng 1.415,55 ha, vượt 0,39% kế hoạch; thị xã Mường Lay 266,60 ha, vượt 16,98% kế hoạch; nguyên nhân: do hệ thống kênh mương tưới tiêu được đầu tư tu sửa và mở rộng, trong tháng thời tiết thuận lợi bà con nông dân đẩy nhanh tiến độ gieo trồng, một số diện tích được mở rộng trên đất ruộng đã bỏ hoang trước đây do thiếu nước. Bên cạnh đó, một số diện tích của thị xã Mường Lay do nước chưa kịp rút tại hồ thủy điện ở vụ đông xuân nay bà con chuyển sang trồng vụ mùa. Ngoài ra toàn tỉnh đã gieo được 27.087,78 ha lúa nương, tăng 15,41% so với cùng kỳ năm trước, vượt 14,97% kế hoạch.

** Các loại cây hàng năm khác:* Tính đến ngày 15/7, toàn tỉnh đã gieo trồng được 2.312,32 ha cây hàng năm khác giảm 8,62% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngô gieo trồng được 220,65 ha, giảm 4,08%; lạc gieo trồng được 514,59 ha, tăng 20,26%; đậu tương gieo trồng được 513,81 ha, giảm 17,45%; rau các loại gieo trồng được 814,13 ha, giảm 18,01%; đậu các loại gieo trồng được 249,14 ha, giảm 3,06%. Hiện nay bà con nông dân vẫn đang tích cực gieo trồng các loại cây hoa màu vụ mùa, phấn đấu đạt kế hoạch diện tích gieo trồng trong vụ.

** Tình hình sâu, bệnh hại trên cây trồng:* Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện nhiều loại sâu, bệnh gây ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Tổng diện tích nhiễm sâu, bệnh hại trong tháng là 5.327,50 ha (diện tích phòng trừ 7.029,0 ha). Trong đó: trên cây lúa vụ mùa diện tích nhiễm 3.934,80 ha (diện tích phòng trừ 6.820,0 ha), cây lúa nương diện tích nhiễm 45 ha. Trên cây ngô diện tích nhiễm 285,60 ha; cây ăn quả 401,60 ha; cây rừng (thông, keo) 214,80 ha; cây tre luồng (châu châu tre) 35,0 ha; cây cà phê diện tích nhiễm 606,90 ha. Trong tháng các ngành chức năng đã phối hợp với các địa phương tích cực thực hiện các biện pháp kỹ thuật kiểm tra, phát hiện và phun thuốc phòng trừ kịp thời ngăn chặn không để sâu, bệnh hại cây trồng lây lan ra diện rộng.

b. Chăn nuôi:

Trong tháng, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển tương đối ổn định. Chăn nuôi lợn vẫn đang gặp khó khăn do Dịch tả lợn Châu Phi tái phát tại một số xã trên địa bàn tỉnh. Theo báo cáo của Chi cục Thú y tỉnh Điện Biên, từ ngày 15/6/2022 đến hết ngày 15/7/2022 bệnh Dịch tả lợn Châu Phi vẫn xảy ra và đã tiêu hủy 150 con. Theo nhận định của Chi cục Thú y tỉnh, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi vẫn đang diễn biến rất phức tạp, nguy cơ bệnh vẫn tiếp tục lây lan ra diện rộng; ngoài bệnh Dịch tả lợn Châu Phi còn thêm bệnh viêm da nổi cục ở đàn trâu, bò trên các địa bàn thuộc huyện Điện Biên, Mường Ảng, Điện Biên Đông, Nậm Pồ và thành phố Điện Biên Phủ, làm 66 con bò mắc bệnh (làm chết 02 con bê và 01 con bò). Ngoài ra, bệnh Tụ huyết trùng ở lợn xảy ra trên địa bàn huyện Tủa Chùa 02 con lợn bị chết. Ngành chức năng phối hợp với các địa phương tăng cường kiểm tra, giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh, thực hiện các biện pháp khống chế, xử lý ổ dịch theo quy định. Tiêm phòng bệnh được 161.793 liều vắc xin tụ huyết trùng, 18.130 liều vắc xin nhiệt thán, 108.393 liều vắc xin dịch tả và 1.779 liều vắc xin bệnh chó dại. Kiểm dịch vận chuyển được 555 con lợn xuất ra ngoài tỉnh, 209 kg thịt trâu bò; công tác kiểm soát giết mổ được 298 con trâu, bò và 4.339 con lợn.

Ước tính số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 7 và so với cùng kỳ năm trước: Đàn trâu 135.260 con, tăng 2,53%; đàn bò 95.647 con, tăng 11,91%; đàn lợn 303.910 con, tăng 1,96%; đàn gia cầm 4.641,12 nghìn con, tăng 2,34% (gà 3.576,52 nghìn con, tăng 2,55%).

Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng tháng 7 so với cùng kỳ năm trước: thịt trâu 218,98 tấn, tăng 0,24%; thịt bò 173,42 tấn, tăng 4,71%; thịt lợn hơi 1.106,10 tấn, tăng 1,84%; gia cầm 365,94 tấn, tăng 4,40%; trứng gia cầm 6.700,78 nghìn quả, tăng 1,59%.

2. Sản xuất lâm nghiệp:

Trong tháng toàn tỉnh không có vụ cháy rừng xảy ra; tuy nhiên, hiện tượng phá rừng và vi phạm quy định QLBR vẫn còn. Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm, trong tháng toàn tỉnh xảy ra 17 vụ vi phạm các quy định về QLBR, trong đó: phá rừng trái phép 13 vụ, diện tích rừng bị phá 8,46 ha; số vụ phá rừng và diện tích

rừng bị phá tăng so với cùng kỳ năm trước; nguyên nhân do bà con phá rừng làm nương rẫy tại 3/10 huyện, thị xã, thành phố; khai thác rừng trái phép 01 vụ; mua bán, vận chuyển, tàng trữ, chế biến lâm sản trái phép, vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản,... 03 vụ. Cơ quan chức năng thu giữ 2,62 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách trong tháng 50,59 triệu đồng.

Dự ước sản lượng lâm sản khai thác tháng 7: Gỗ 970 m³, củi 65.377 Ste, so với cùng kỳ năm trước, gỗ giảm 1,92%; củi giảm 0,95%. Dự ước sản lượng lâm sản khai thác 7 tháng năm 2022: Gỗ 7.323 m³, củi 466.206 Ste, so với cùng kỳ năm trước, gỗ giảm 3,26%; củi giảm 2,06%. Ngoài ra bà con nông dân thu nhặt các loại lâm sản khác như măng đắng, mật ong, song mây để cải thiện và tăng thêm thu nhập.

3. Thủy sản

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì phát triển tốt. Dự ước toàn tỉnh có 2.727,56 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 2,53% so với cùng kỳ năm trước (nuôi cá 2.726,06 ha). Mô hình nuôi cá lồng trên các hồ chứa nước, mô hình nuôi cá bể bồn vẫn được duy trì và phát triển tốt. Các cơ sở nuôi trồng thường xuyên kiểm tra mực nước và môi trường nuôi đảm bảo cho thủy sản sinh trưởng và phát triển, trong tháng không xảy ra dịch bệnh lớn. Thời tiết trong tháng có một số ngày mưa, tạo điều kiện thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của các loại thủy sản. Giá sản phẩm thủy sản ổn định, tạo điều kiện thuận lợi bà con yên tâm phát triển sản xuất.

Dự ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác tháng 7 được 402,15 tấn, tăng 9,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng nuôi trồng được 382,30 tấn, tăng 10,29%; sản lượng thủy sản khai thác được 19,85 tấn, tăng 0,92%. Dự ước sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác 7 tháng đạt 2.637,51 tấn, tăng 8,09% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng nuôi trồng được 2.478,10 tấn, tăng 8,43%; sản lượng thủy sản khai thác được 159,41 tấn, tăng 2,95%.

III. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

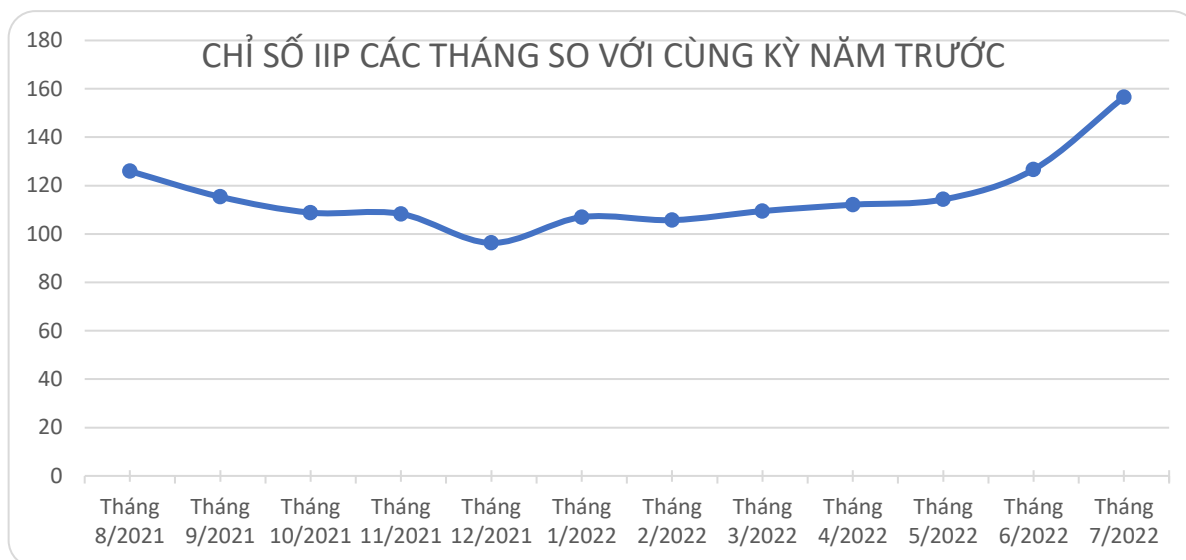
Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 tăng 41,56% so với tháng trước, trong đó: ngành khai khoáng tăng 0,48%; ngành chế biến, chế tạo giảm 2,30%; sản xuất và phân phối điện tăng 95,46%; cung cấp nước và hoạt động quản lý, xử lý rác thải giảm 0,13%. So với tháng cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành tăng 56,59%; trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 31,21%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,93% (mức tăng chủ yếu do ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 61,79%, trong đó xi măng tăng 79,82%); sản xuất và phân phối điện tăng 101,45% (là tháng giữa mùa mưa, lưu lượng nước ở các hồ chứa đảm bảo cho các nhà máy thủy điện vận hành công suất tối đa ở các tổ máy); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 0,90%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 của tỉnh có mức tăng trưởng khá, tuy nhiên tốc độ tăng giữa các ngành chưa đồng đều và chỉ tập trung tăng chủ yếu ở ngành khai khoáng, sản xuất thủy điện và sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị). Ngành sản xuất gạch đất nung có xu hướng phát triển hơn về chất lượng do Công ty Cổ phần đầu tư gạch tuynel công nghệ cao đầu tư xây dựng mới lò gạch cùng thiết bị công nghệ hiện đại hứa hẹn sẽ đem đến cho tỉnh sản phẩm gạch đất nung đẹp về mẫu mã, chuẩn về chất lượng, có khả năng cạnh tranh tốt với sản phẩm của các tỉnh lân cận. Ngành sản xuất chè cây cao tại Tòa Chùa tiếp tục được nhà nước hỗ trợ máy móc thiết bị chế biến thông qua nguồn kinh phí khuyến công nhưng sản phẩm chưa tìm được đầu ra và chưa cạnh tranh được với các loại chè ở Thái Nguyên, Sơn La sản xuất.

Một số sản phẩm chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Than đá (than cứng) loại khác tăng 3,26 lần; điện sản xuất tăng 106,55%; xi măng Portland đen tăng 79,82%; đá xây dựng khác tăng 27,22%; sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm) tăng 5,37%. Sản phẩm giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước: Bàn bằng gỗ các loại giảm 18,60%; đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu giảm 9,41%; nước không uống được giảm 4,46%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 7 tháng ước tăng 20,55% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành khai khoáng tăng 15,37%; ngành công nghiệp chế biến,

chế tạo tăng 4,66%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 59,76%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 4,59%. Trong 7 tháng đầu năm 2022, một số sản phẩm tăng cao so với cùng kỳ như: Than đá (than cứng) loại khác tăng gần 2 lần; điện sản xuất tăng 65,35%; đá xây dựng tăng 15,15%, điện thương phẩm tăng 6,44%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế tăng 6,24%; bên cạnh đó một số



đơn vị sản xuất ngành chế biến đã bị sụt giảm sản lượng so với cùng kỳ năm trước như: Xi măng Điện Biên giảm 6,41%; bàn bằng gỗ các loại giảm 7,27%; đồ nội thất bằng gỗ chưa được phân vào đâu giảm 5,85%.

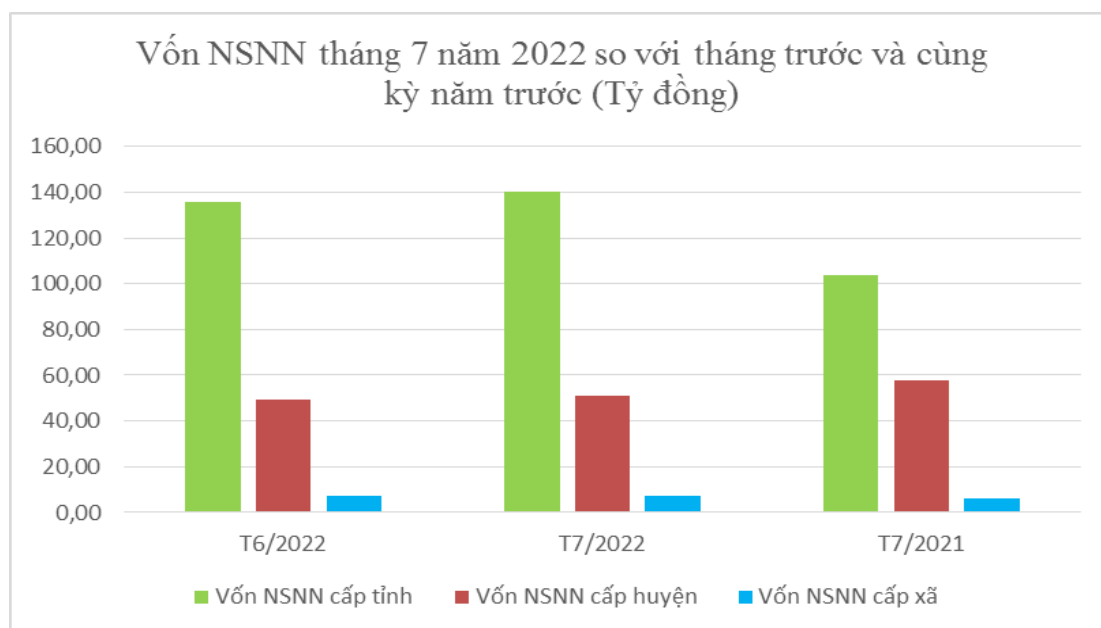
Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 7 giữ ổn định so với tháng trước và tăng 0,52% so với cùng kỳ năm trước (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 3,33%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,41%, mức giảm tập trung ở các ngành khai thác than và quặng, đá xây dựng do tính chất hoạt động ngoài trời nên chịu ảnh hưởng của thời tiết). Tính chung 7 tháng đầu năm 2022 chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,95% (khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,77%, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,35%).

IV. VỐN ĐẦU TƯ

1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Dự tính vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 ước đạt 198,13 tỷ đồng, tăng 3,12% so với tháng trước, tăng 18,29% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 139,98 tỷ

đồng, tăng 3,03% và 35,10%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 50,79 tỷ đồng, tăng 3,44% và giảm 11,71%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 7,35 tỷ đồng, tăng 2,74% và 15,71%.



Tính chung 7 tháng năm 2022 thực hiện được 1.276,71 tỷ đồng, giảm 6,21% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 911,51 tỷ đồng, giảm 1,38%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 320,13 tỷ đồng, giảm 16,81%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 45,07 tỷ đồng, giảm 13,67%.

2. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Dự ước vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong tháng 7 đạt 1.398,09 tỷ đồng, tăng 2,68% so với tháng trước, tăng 19,66% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 611,88 tỷ đồng, tăng 3,27% và 16,83% (vốn Trung ương quản lý đạt 341,93 tỷ đồng, tăng 3,42% và 19,56%; vốn địa phương quản lý đạt 269,94 tỷ đồng, tăng 3,08% và 13,54%); Vốn ngoài Nhà nước đạt 786,21 tỷ đồng, tăng 2,23% và 21,96%.

Tính chung 7 tháng đầu năm, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện dự tính đạt 8.063,33 tỷ đồng, tăng 16,37% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 3.501,57 tỷ đồng, tăng 5,56% (vốn Trung ương quản lý đạt 1.831,10 tỷ đồng, tăng 16,70%; vốn địa phương quản lý đạt 1.670,47 tỷ đồng,

giảm 4,44%). Vốn ngoài Nhà nước đạt 4.561,76 tỷ đồng, tăng 26,30% so với cùng kỳ. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa thực hiện.

V. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ - GIÁ CẢ - VẬN TẢI

Tháng 7, với việc đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến du lịch theo nhiều nội dung đổi mới, ngành Du lịch được quan tâm về chiều sâu, phù hợp, hiệu quả. Hình ảnh Điện Biên được nhiều du khách trong và ngoài nước biết đến để lựa chọn là điểm đến du lịch trong dịp nghỉ hè, nghỉ lễ. Từ ngày 11/7, giá xăng dầu, nhiên liệu trong nước đã được điều chỉnh giảm theo tình hình biến động chung của giá xăng dầu thế giới; tuy nhiên tỷ lệ chi phí về nhiên liệu vẫn cao trong tổng chi phí sản xuất sản phẩm, cước vận chuyển, giá cả hàng hóa và dịch vụ.

1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7 ước tính đạt 1.422,56 tỷ đồng, tăng 57,38% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 8.733,48 tỷ đồng, tăng 38,09% so với cùng kỳ năm trước.

1.1. Bán lẻ hàng hoá

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 7 ước tính đạt 1.291,46 tỷ đồng, tăng 2,43% so với tháng trước, tăng 56,94% so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ các nhóm hàng cụ thể ở biểu sau:

Biểu 01: Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước tháng 7 và 7 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 7 (Tỷ đồng)	7 tháng đầu năm 2022 (Tỷ đồng)	Tháng 7 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	1.291,46	7.940,43	156,94	138,55
Lương thực, thực phẩm	472,10	2.870,53	166,89	142,88
Hàng may mặc	67,96	431,29	155,06	136,69

Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	147,70	902,47	151,02	138,57
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	16,69	107,84	141,38	127,97
Gỗ và vật liệu xây dựng	222,95	1.331,33	152,70	139,11
Ô tô các loại	4,92	31,29	132,51	119,36
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	99,97	653,59	145,67	125,08
Xăng, dầu các loại	151,43	926,34	160,97	144,46
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	8,58	51,83	160,54	136,98
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	4,41	28,44	138,40	125,72
Hàng hóa khác	46,25	291,78	154,26	136,57
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	48,52	313,70	136,08	125,69

1.2. Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 7 ước đạt 66,37 tỷ đồng, tăng 5,75% so với thực hiện tháng trước, tăng 78,19% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Dịch vụ lưu trú đạt 5,86 tỷ đồng, tăng 5,58% so với tháng trước, tăng 107,60% so với cùng kỳ năm trước. Dịch vụ ăn uống đạt 60,51 tỷ đồng, tăng 5,77% so với tháng trước, tăng 75,78% so với cùng kỳ năm trước.

Dịch vụ lưu trú ăn uống 7 tháng đầu năm 2022 đạt 380,55 tỷ đồng, tăng 37,39% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Dịch vụ lưu trú đạt 31,26 tỷ đồng, tăng 40,14% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ ăn uống đạt 349,29 tỷ đồng, tăng 37,15% so với cùng kỳ năm trước.

1.3. Dịch vụ khác

Doanh thu một số ngành dịch vụ khác tháng 7 ước tính đạt 64,56 tỷ đồng, tăng 3,06% so với tháng trước, tăng 47,71% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 7 tháng đạt 411,71 tỷ đồng, tăng 30,19% so cùng kỳ năm trước.

2. Giá cả

***Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)**

* Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7: So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa dịch vụ chính, có 3 nhóm giảm: nhóm may mặc, mũ nón, giày dép giảm

0,10%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,11%; nhóm giao thông giảm 3,47%; và 2 nhóm bình ổn là nhóm bưu chính viễn thông và giáo dục, còn lại 6 nhóm tăng nhẹ đã tác động làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7 giảm 0,31% so với tháng trước và 1,03% so với tháng 12 năm 2021, tăng 1,51% so với cùng kỳ năm trước và 7,44% so với kỳ gốc 2019.

** Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) 7 tháng năm 2022:* CPI bình quân 7 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng 3,19%, cụ thể như sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,82%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,36%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,85%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 8,64%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,65%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,45%; nhóm giao thông tăng 19,75%, bưu chính viễn thông giảm 0,03%; nhóm giáo dục tăng 0,23%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,32%; nhóm hàng hóa dịch vụ khác tăng 0,91%.

**** Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ***

Chỉ số giá vàng tháng 7 giảm 1,43% so với tháng trước, tăng 18,77% so với cùng kỳ năm trước, tăng 75,62% so với kỳ gốc 2019; bình quân 7 tháng tăng 18,01% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7 tăng 0,60% so với tháng trước, tăng 1,45% so với cùng kỳ năm trước, tăng 0,56% so với kỳ gốc 2019; bình quân 7 tháng giảm 0,26% so cùng kỳ năm trước.

**** Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất:*** Chỉ số có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn toàn tỉnh Điện Biên.

3. Hoạt động Vận tải

**** Hoạt động vận tải tháng 7 năm 2022:***

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi tháng 7 ước đạt 101,60 tỷ đồng, tăng 4,17% so với tháng trước và tăng 68,51% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 18,57 tỷ đồng, tăng 5,81% so với tháng trước,

tăng 2,21 lần so với cùng kỳ năm trước. Vận tải hàng hóa đạt 81,37 tỷ đồng, tăng 3,78% so với tháng trước và tăng 49,98% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 170,06 nghìn hành khách, tăng 4,53% so với tháng trước, tăng gấp 2,24 lần cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách luân chuyển đạt 26,80 triệu HK.Km, tăng 4,68% so với tháng trước, tăng gấp 2,03 lần cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 516,61 nghìn tấn, tăng 3,07% so với tháng trước, tăng 45,55% cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 23,84 triệu tấn.Km, tăng 2,99% so với tháng trước, tăng 45,90% cùng kỳ năm trước.

** Hoạt động vận tải 7 tháng năm 2022:*

Tổng doanh thu đạt 586,12 tỷ đồng, tăng 36,75% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách đạt 95,08 tỷ đồng, tăng 74,19% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 483,68 tỷ đồng, tăng 30,18% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng vận chuyển hành khách ước 7 tháng đạt 879,77 nghìn hành khách, tăng 75,16% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hành khách luân chuyển đạt 137,49 triệu HK.Km, tăng 71,52% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 3.116,83 nghìn tấn, tăng 27,72% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 143,71 triệu tấn.Km, tăng 28,45% so với cùng kỳ năm trước.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. THIẾU ĐÓI TRONG DÂN

Trong tháng tình hình đời sống nhân dân ổn định, không phát sinh thiếu đói trong dân. Lũy kế từ ngày 15/12/2021 đến ngày 15/7/2022, trên địa tỉnh có 12.742 hộ thiếu đói với 59.300 khẩu thiếu đói, xảy ra tại 09/10 huyện, thị xã, thành phố. So với cùng kỳ năm trước, số hộ thiếu đói tăng 12,70%, bằng 1.436 hộ; số nhân khẩu thiếu đói tăng 14,41%, bằng 7.471 nhân khẩu. Tổng số gạo được cứu trợ là 889,51 tấn cho 12.742 hộ thiếu đói giáp hạt.

II. TÌNH HÌNH Y TẾ

1. Công tác phòng, chống dịch trên địa bàn

Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 7 cơ bản đã được kiểm soát. Lũy tích, đến 18h ngày 14/7/2022 trên địa bàn toàn tỉnh có 91.210 ca mắc Covid-19, đã điều trị khỏi bệnh và ra viện 91.159 ca (có 20 ca tử vong).

Ngành y tế tiếp tục tổ chức triển khai Chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo các Kế hoạch của UBND tỉnh. Kết quả: Lũy tích đến ngày 14/7/2022, Tỷ lệ tiêm chủng từ 18 tuổi trở lên được tiêm: 01 mũi vắc xin đạt 99,4%; 02 mũi vắc xin đạt 95,4%; nhắc lại mũi 3 lần 1 đạt 76,2%; nhắc lại mũi 3 lần 2 đạt 69,7%. Tỷ lệ tiêm chủng từ 12 đến dưới 18 tuổi được tiêm: 01 mũi vắc xin đạt 100%; đủ 02 mũi vắc xin đạt 96,2%. Tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ em từ 5-12 tuổi được tiêm: đủ 01 mũi vắc xin đạt 73,1%, đủ 02 mũi vắc xin đạt 34,5%.

Trong tháng, trên địa bàn toàn tỉnh không có vụ dịch do bệnh truyền nhiễm khác gây ra.

2. Công tác phòng, chống HIV/AIDS

Tình hình nhiễm HIV/AIDS vẫn diễn biến phức tạp, tính đến 30/6/2022 có 120/129 xã, phường, thị trấn thuộc 10/10 huyện, thị xã, thành phố có người nhiễm HIV. Tổng số tích lũy toàn tỉnh có 7.648 ca nhiễm HIV (10 ca mắc mới được phát hiện trong tháng); tích lũy số ca AIDS là 5.503 (không có ca nhiễm HIV chuyển giai đoạn AIDS mới trong tháng); tử vong do AIDS lũy tích 3.998 ca (06 ca tử vong mới trong tháng). Tổng số ca nhiễm HIV quản lý được là 3.430 chiếm 94,0% người nhiễm HIV trên địa bàn. Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số 0,54%.

3. Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm:

Ngành Y tế tiếp tục chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát VSATTP tại các cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm, kinh doanh và dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh. Thành lập các đoàn giám sát công tác an toàn thực phẩm tại 87 cơ sở. Kết quả 100% cơ sở đảm bảo an toàn thực phẩm. Tiếp tục thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy Chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đủ điều

kiện trên địa bàn toàn tỉnh. Lũy tích cấp Giấy chứng nhận hoặc ký cam kết đảm bảo ATTP trên địa bàn toàn tỉnh đạt 93,4%.

Trong tháng, trên địa bàn huyện Điện Biên xảy ra 2 vụ ngộ độc thực phẩm với 7 ca mắc (không có ca tử vong). Nguyên nhân do thức ăn bị ôi thiu và ngộ độc rượu ngâm cây, củ lạ. Cộng dồn 7 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh xảy ra 3 vụ ngộ độc thực phẩm với 9 ca mắc (không có ca tử vong). Nguyên nhân do ngộ độc rượu và thức ăn bị ôi thiu.

4. Hoạt động khám chữa bệnh, công tác Dược

Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, điều trị ngoại trú, kê đơn, điều trị nội trú tại các cơ sở khám chữa bệnh trong toàn tỉnh, nhất là chế độ thường trực cấp cứu. Thực hiện nghiêm túc Luật BHYT, các chế độ chính sách đối với người bệnh, các quy định về thủ tục khám chữa bệnh tại các tuyến.

Đảm bảo đủ thuốc, hóa chất, vật tư cho phòng chống dịch, đặc biệt là phòng chống dịch COVID-19, phòng chống thiên tai thảm họa, khám chữa bệnh, thực hiện các mục tiêu y tế và đáp ứng nhu cầu phục vụ nhân dân.

III. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trong tháng, Sở GDĐT vẫn duy trì và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã đặt ra cho toàn ngành giáo dục.

Giáo dục Mầm non: Xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023 cấp học Mầm non; Phối hợp với Trường Cao đẳng Sư phạm tỉnh thẩm định tài liệu bồi dưỡng giáo dục thường xuyên cho cán bộ quản lý, giáo viên Mầm non năm học 2022-2023. Tham gia các lớp tập huấn nội dung giáo dục thường xuyên năm học 2022-2023 cho giáo viên cấp Mầm non các huyện, thị xã, thành phố. Đánh giá kết quả dạy Tiếng anh tự chọn ở cấp học Mầm non năm học 2021-2022. Tham gia các lớp tập huấn chuyên môn do Bộ GDĐT tổ chức.

Giáo dục Tiểu học: Xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2022-2023 cấp học Tiểu học. Tổ chức kiểm tra chỉ đạo việc phát hành, sử dụng sách giáo khoa, sách tham khảo trong các cơ sở giáo dục cấp tiểu học. Nắm bắt tình hình tổ chức hoạt động hè 2022 của các cơ sở giáo dục. Đánh giá kết quả dạy

Tiếng anh tự chọn ở cấp Tiểu học năm học 2021-2022. Tham gia các lớp tập huấn chuyên môn do Bộ GDĐT tổ chức.

Giáo dục Trung học: Hoàn thành kế hoạch ôn thi tốt nghiệp THPT; Phối hợp chuẩn bị các điều kiện, tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022. Tổ chức tuyển sinh vào lớp 10 các trường THPT tổ chức xét tuyển. Dự thảo hướng dẫn nhiệm vụ năm học 2022-2023 theo các lĩnh vực. Tham gia các chương trình tập huấn của Bộ GDĐT. Dự thảo Điều lệ Hội thao truyền thống ngành năm 2022.

IV. VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH.

1 Lĩnh vực văn hóa và gia đình:

**** Hoạt động Tuyên truyền:***

Các hoạt động tuyên truyền được tổ chức rộng khắp từ tỉnh xuống cơ sở, trong đó, tập trung vào các nội dung: tháng hành động vì trẻ em; kỷ niệm 62 năm ngày truyền thống Ngành Du lịch Việt Nam; kỷ niệm 113 năm Ngày thành lập tỉnh; kỷ niệm 21 năm Ngày Gia đình Việt Nam, kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh Liệt sĩ; tuyên truyền các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước, của tỉnh...

**** Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp***

Phối hợp, chuẩn bị các điều kiện để Nhà hát kịch Việt Nam tổ chức biểu diễn nghệ thuật tại tỉnh nhân kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ.

**** Hoạt động hệ thống Thư viện:***

Trong tháng, bổ sung mới 1.635 bản sách hạt nhân; cấp mới và đổi 150 thẻ bạn đọc; luân chuyển 49.645 lượt sách, báo. Tổng số bạn đọc sử dụng thư viện là 16.893 lượt; số lượt đọc giả truy cập CSDL thư viện điện tử 4.032 lượt.

**** Hoạt động bảo tồn di sản văn hóa:***

Trong tháng, Sở Văn hóa tham gia Lễ đón nhận Bằng ghi danh “Thực hành Thờ của người Tày, Nùng Thái ở Việt Nam”, tại tỉnh Tuyên Quang.

Bảo tàng tỉnh đón tiếp 167 lượt khách tham quan Nhà trưng bày (khách nước ngoài 5 khách).

Bảo tàng Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ: Tổng số lượt khách tham quan trong tháng 17.446 lượt người (khách nước ngoài 262 lượt người).

Tổng số lượt khách tham quan Di tích chiến trường Điện Biên Phủ là 34.785 lượt người (khách nước ngoài 136 lượt người).

2. Lĩnh vực thể dục thể thao:

*** Phong trào TDTT quần chúng:**

Ban hành Điều lệ Giải Bóng rổ các Câu lạc bộ trẻ tỉnh Điện Biên lần thứ I, năm 2022. Phối hợp tổ chức Giải Bóng đá 7 người Công đoàn viên chức tỉnh lần thứ II, năm 2022. Kế hoạch tham dự giải cầu lông các cây vợt thiếu niên, trẻ xuất sắc toàn quốc tại tỉnh Ninh Bình.

*** Thể thao thành tích cao:**

Tham dự Giải vô địch Điền kinh các nhóm tuổi trẻ quốc gia tại Kon Tum và môn Karate tại Giải vô địch các Câu lạc bộ quốc gia tại tỉnh Phú Yên. Kết quả đạt được: 01 huy chương đồng môn điền kinh; môn Karate đạt 01 huy chương vàng, 02 huy chương bạc và 01 huy chương đồng, 01 kiện tướng, 2 vận động viên cấp 1, 1 vận động viên cấp 2.

3. Lĩnh vực du lịch

Trong tháng đã tư vấn, hỗ trợ hơn 25 lượt khách du lịch, 05 lượt doanh nghiệp du lịch tìm hiểu thông tin về du lịch Điện Biên. Duy trì các hoạt động tuyên truyền, quảng bá du lịch Điện Biên trên các trang mạng, phương tiện truyền thông....

Dự ước tháng 7 đón khoảng 44.340 lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế đạt 338 lượt.

V. TAI NẠN GIAO THÔNG, CHÁY NỔ, VI PHẠM MÔI TRƯỜNG

1. Tai nạn giao thông

Trên địa bàn tỉnh (từ ngày 15/5/2022 đến ngày 14/6/2022) đã xảy ra 1 vụ tai nạn giao thông làm chết 1 người, bị thương 1 người, nguyên nhân do người điều khiển vi phạm tốc độ. Lũy kế từ 15/11/2021 đến 14/6/2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy 15 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 16 người chết, 6 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giảm 50%, số người chết giảm 50%, số người bị thương bằng năm trước. Nguyên nhân do người điều khiển

phương tiện giao thông không làm chủ tốc độ, không đi đúng làn đường quy định, phương tiện giao thông không đảm bảo an toàn kỹ thuật và các nguyên nhân khác.

2. Cháy nổ

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Điện Biên xảy ra 2 vụ cháy tại huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ, không gây thiệt hại về người, thiệt hại ước tính khoảng 2.100 triệu đồng. Nguyên nhân gây cháy vẫn chưa xác định được. Lũy kế từ 15/11/2021 đến 14/6/2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên xảy ra 4 vụ cháy (2 vụ cháy nhà, 1 vụ cháy xe ô tô chở vật liệu xây dựng, 1 vụ cháy loại hình khác), không gây thiệt hại về người, ước tính thiệt hại khoảng 2.650 triệu đồng. Nguyên nhân cháy là do sự cố hệ thống, thiết bị điện, và 2 vụ cháy chưa rõ nguyên nhân. So cùng kỳ năm trước số vụ giảm 66,67%, bằng 8 vụ; số thiệt hại giảm 46,95%, bằng 2.345 triệu đồng.

3. Vi phạm môi trường

Số vụ vi phạm môi trường trong tháng 7 là 17 vụ; số vụ được xử lý 14 vụ với tổng số tiền xử phạt 108,15 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ vi phạm giảm 39,29%; số vụ được xử lý giảm 48,15%; tổng số tiền xử phạt tăng 42,72%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm tăng 6,25%; số vụ được xử lý giảm 39,13%; tổng số tiền xử phạt giảm 64,98%. Lũy kế 7 tháng đầu năm số vụ vi phạm môi trường 265 vụ, tăng 48,88%; số vụ được xử lý 214 vụ, tăng 29,70% với tổng số tiền xử phạt 779,82 triệu đồng, tăng 19,74%. Chủ yếu là phá rừng làm nương.

VI. THIẾT HẠI DO THIÊN TAI

Từ ngày 30/6 đến ngày 06/7/2022 trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 đợt mưa lớn gây lũ ngập lụt, dông sét kèm gió giật mạnh đã gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản của người dân như sau: làm 1 người bị chết và 3 người bị thương (tại công trường đào hầm thủy điện huyện Nậm Pồ do mưa lớn gây lũ tràn vào hầm ngày 03/07/2022); 13 ngôi nhà; 268,43 ha diện tích lúa; 504 con gia súc gia cầm bị chết; 11,47 ha diện tích nuôi cá bị thiệt hại; một số tuyến đường có nhiều điểm sạt lở, gây ách tắc giao thông và thiệt hại về cơ sở hạ tầng. Ước tính giá trị thiệt hại khoảng 7,32 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm tới thời điểm báo cáo thiên tai làm thiệt hại: 7 người bị chết và 7

người bị thương; 488 nhà; 1.072,82 ha lúa; 77,05 ha ngô, sắn, hoa màu, rau màu; 1.330 con gia súc, gia cầm bị chết hoặc cuốn trôi (754 con gia súc); 35,37 ha diện tích nuôi cá; 200 kg cá bị cuốn trôi; thiệt hại về thủy lợi: có 2 đập bị sạt lở hư hỏng, 38 công trình bị hư hỏng ảnh hưởng do thiên tai, khối lượng đất đá vùi lấp kênh 1.744 m³, chiều dài kênh bị sạt gãy vùi lấp hư hỏng 3.130 m; thiệt hại về giao thông: chiều dài đường sạt lở hư hỏng 6.047,6 m, hư hỏng rãnh dọc 740 m, khối lượng đất sạt xuống đường 296.975,5 m³, hư hỏng mặt đường 98.040,2 m², 12 cầu bị hư hỏng; có 17 trường, điểm trường, 3 cơ sở y tế bị thiệt hại và một số thiệt hại khác. Ước tính giá trị thiệt hại là 86,89 tỷ đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế- xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 7 và 7 tháng năm 2022./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTTTK;
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Thọ

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN

THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2022

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN (7 tháng so với cùng kỳ)

THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN



853,38 tỷ đồng
↑ 12,19%

5.945,13 tỷ đồng
↑ 8,09%

CHI NGÂN SÁCH



CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

Tháng 7/2022

So với tháng
7/2021

▲ 1,51%

So với tháng
12/2021

▼ 1,03%

So với tháng
6/2022

▼ 0,31%

So với kỳ gốc 2019

▲ 7,44%



Chỉ số CPI bình quân 7 tháng so cùng kỳ năm trước ▲ 3,19%

TÌNH HÌNH SẢN SUẤT NÔNG NGHIỆP (tính đến ngày 15/7/2022) TRỒNG TRỌT

Diện tích cây hoa màu vụ Mùa

46.922,48 Ha 220,65 ha 514,59 ha 513,81 ha 814,13 ha 249,14 ha



Gieo trồng
lúa Mùa

↑ 12,83%



Ngô

▼ 4,08%



Lạc

▲ 20,26%



Đậu tương

▼ 1,45%



Rau các loại

▼ 18,01%



Đậu các loại

▼ 3,06%

Chăn nuôi (Tháng 7 so với cùng kỳ năm trước)

135.260 con



Trâu

▲ 2,53%

95.647 con



Bò

▲ 11,91%

303.910 con



Lợn

▲ 1,96%

4.641,12 nghìn con



Gia cầm

▲ 2,34%

KHAİ THÁC LÂM SẢN (tháng 7 với cùng kỳ)

970 m³



Gỗ

▼ 1,92%

65.377 ste



Củi

▼ 0,95%

Sản lượng thủy sản tháng 7 năm 2022
402,15 tấn ▲ 9,79% so với cùng kỳ năm trước

Nuôi trồng
382,30 tấn ▲ 10,29%

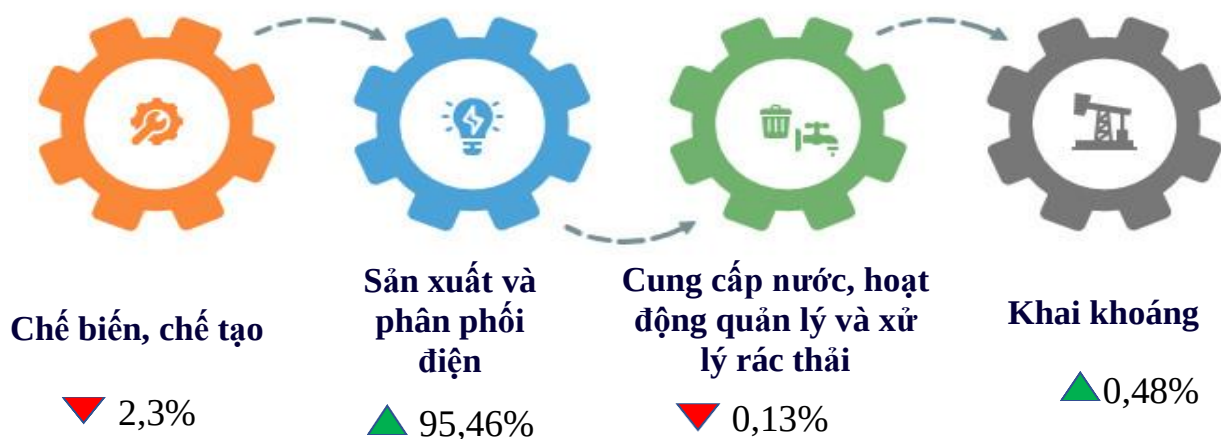


Khai thác
19,85 tấn ▲ 0,92 %



CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 ▲ 41,56% so với cùng kỳ năm trước.



VỐN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ (Tháng 7 với cùng kỳ năm trước)

1398,09 tỷ đồng



Vốn toàn xã hội

▲ 19,66%

1.422,56 tỷ đồng



Tổng mức BLHH và Doanh thu DVTD

▲ 57,38%

MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI

Số vụ xảy ra 01 vụ



01 người bị thương



01 người chết

Tai nạn giao thông
(từ 15/5/2022-14/6/2022)

Xảy ra 17 vụ

Số vụ xử phạt
14 vụ

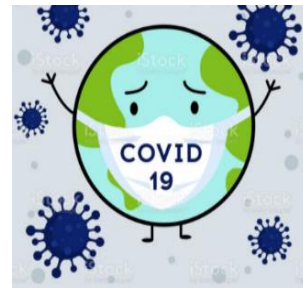
Tiền phạt 108,15
triệu đồng



Vi phạm môi trường
Tháng 7

(Lũy kế tính từ 5/02/2021
đến 18h ngày 14/7/2022)

Số người mắc
91.210 người



Tử vong
20 người

Khỏi ra viện
91.159 người

Tình hình dịch bệnh Covid-19

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI (Lũy kế từ đầu năm)

07 người chết



07 người bị thương



Ước thiệt hại
86,89 tỷ đồng



1.072,82 ha lúa



754 con gia súc bị chết



488 ngôi nhà hư hỏng

1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 7, 7 tháng năm 2022

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	Đơn vị tính: Triệu đồng 7 tháng 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 7 tháng (%)	
					năm 2022 (%)	năm 2021 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	136.779	111.613	853.383	112,19	100,00	100,00
I. Thu nội địa	104.307	109.050	791.265	104,64	92,72	98,61
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	26.740	28.077	136.113	87,64	15,95	18,64
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	53	56	262	123,35	0,03	0,03
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	17.083	17.937	178.620	93,30	20,93	26,04
Thuế thu nhập cá nhân	2.639	2.771	40.846	125,80	4,79	4,58
Thuế bảo vệ môi trường	8.100	8.505	88.551	74,78	10,38	16,18
Thu phí, lệ phí	7.486	7.860	65.951	91,13	7,73	9,64
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	4.944	5.191	44.911	84,51	5,26	7,11
Các khoản thu về nhà, đất	33.388	35.057	212.954	177,77	24,95	15,13
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	2.374	2.493	18.793	66,70	2,20	3,69
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.582	1.661	11.894	154,34	1,39	1,00
Thu khác ngân sách	4.604	4.633	37.281	138,48	4,37	3,56
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						0,04
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế,	258	0		50,29	0,00	0,08
Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước						
II. Thu về dầu thô						
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	2.472	2.563	17.970	251,58	2,11	0,93
IV. Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp	30.000	0	44.148	1.438,05	5,17	0,46

2. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 7, 7 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	7 tháng 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu 7 tháng (%)	
					năm 2022 (%)	năm 2021 (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	678.140	745.954	5.945.132	108,09	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	151.347	166.482	1.559.612	119,67	26,23	23,70
II. Chi trả nợ lãi	0	0	4.041	1.036,15	0,07	0,01
III. Chi thường xuyên	526.427	579.069	4.369.213	104,20	73,49	76,24
Chi quốc phòng	25.552	28.107	161.626	142,64	2,72	2,06
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.193	6.812	277.868	132,01	4,67	3,83
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	238.171	261.988	1.988.589	103,06	33,45	35,08
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	33.423	36.765	429.684	84,34	7,23	9,26
Chi khoa học, công nghệ	901	991	9.162	100,60	0,15	0,17
Chi văn hóa, thông tin	6.294	6.923	41.080	107,63	0,69	0,69
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.591	3.950	21.934	105,55	0,37	0,38
Chi thể dục, thể thao	1.676	1.844	13.060	266,48	0,22	0,09
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.632	7.295	51.062	138,23	0,86	0,67
Chi sự nghiệp kinh tế	48.602	53.462	409.983	103,06	6,90	7,23
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	125.261	137.787	776.530	97,35	13,06	14,50
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	27.766	30.543	163.093	160,59	2,74	1,85
Chi trợ giá mặt hàng chính sách						
Chi khác	2.365	2.602	25.542	108,95	0,43	0,43
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
V. Chi dự phòng ngân sách						
VI. Các nhiệm vụ chi khác	366	403	12.266	378,93	0,21	0,06

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7

	Đơn vị tính: Ha		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	41.587,24	46.922,48	112,83
Lúa đông xuân			
Lúa hè thu			
Thu đông			
Lúa mùa	41.587,24	46.922,48	112,83
Các loại cây khác vụ mùa	2.530,34	2.312,32	91,38
Ngô	230,04	220,65	95,92
Lạc	427,91	514,59	120,26
Đậu tương	622,4	513,81	82,55
Rau các loại	992,99	814,13	81,99
Đậu các loại	257,00	249,14	96,94
Chăn nuôi (tháng 7)			
Trâu (Con)	131.925	135.260	102,53
Bò (Con)	85.466	95.647	111,91
Lợn (Con)	298.075	303.910	101,96
Gia cầm (Ngàn con)	4.535,14	4.641,12	102,34

4. Lâm nghiệp - Thủy sản

	Đơn vị tính	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lâm nghiệp					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha				
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	970	7.323	98,08	96,74
Sản lượng củi khai thác	Ste	65.377	466.206	99,05	97,94
Số vụ cháy rừng	Vụ				
Diện tích rừng bị cháy	Ha				
Số vụ phá rừng	Vụ	13	183	325,00	207,95
Diện tích rừng bị phá	Ha	8,46	49,04	385,36	299,83
Thủy sản					
Diện tích nuôi trồng	Ha	0,70	2.727,56		102,53
Tổng sản lượng	Tấn	402,15	2.637,51	109,79	108,09
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	382,30	2.478,10	110,29	108,43
Sản lượng khai thác	Tấn	19,85	159,41	100,92	102,95

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 và 7 tháng năm 2022

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	126,64	141,56	156,59	120,55
Khai khoáng	124,24	100,48	131,21	115,37
Khai thác than cứng và than non	408,68	99,55	426,48	101,27
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại	102,89	85,23	100,02	107,99
Khai khoáng khác	120,24	100,69	127,13	115,71
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,10	97,70	114,93	104,66
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,19	98,48	107,53	106,31
Sản xuất đồ uống	102,39	97,34	97,36	105,23
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	102,56	98,06	104,29	100,78
Sản xuất trang phục	103,31	98,78	102,09	97,62
Sản xuất giày dép da và sản phẩm từ da				
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);	105,70	98,80	104,69	105,41
sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	107,74	99,42	106,77	107,52
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	149,82	92,70	145,36	136,76
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	85,76	94,86	161,79	102,15
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,65	98,22	109,86	111,09
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,56	99,87	98,42	100,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	77,13	98,11	79,00	77,95
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	92,23	100,21	92,11	95,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	175,74	195,46	201,45	159,76
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,45	99,87	100,90	104,59

Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,15	99,94	100,16	103,52
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,88	99,77	101,97	106,38
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

**6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 7, 7 tháng năm 2022**

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 7 2022	7 tháng 2022
Tên sản phẩm						
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	748	745	4.417	426,48	299,50
Đá xây dựng khác	M3	77.963	78.722	537.144	127,22	115,15
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	27,40	27,50	193,90	101,10	101,78
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	64,26	63,45	468,22	105,37	103,93
Xi măng Portland đen	Tấn	19.200	18.000	146.709	179,82	93,59
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	67	67	514	81,40	92,73
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đầu	Chiếc	250	246	1.752	90,59	94,15
Điện sản xuất	Triệu KWh	67,23	134,51	327,72	206,55	165,35
Điện thương phẩm	Triệu KWh	23,98	24,00	163,28	99,59	106,44
Nước uống được	1000 m3	618,00	617,00	4.369,00	101,82	103,97
Nước không uống được	1000 m3	770,00	772,00	5.504,30	95,54	102,20
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	3.675	3.667	25.880	101,97	106,24

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	Tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm báo cáo so với (%)	
					Kế hoạch năm báo cáo	Cùng kỳ năm trước
TỔNG SỐ	192.125	198.126	1.276.707	118,29	43,52	93,79
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	135.868	139.984	911.508	135,10	40,45	98,62
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	69.291	72.695	446.305	202,97	31,29	150,25
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	13.676	13.844	68.725	178,79	7,70	211,91
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	60.434	60.991	431.145	105,29	63,05	74,71
Vốn nước ngoài (ODA)	1.359	1.403	7.287	87,41	8,62	87,66
Xổ số kiến thiết	2.990	3.126	16.341	95,30	45,39	110,74
Vốn khác	1.794	1.769	10.430	35,45	45,93	38,55
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	49.101	50.790	320.129	88,29	54,08	83,19
Vốn cân đối ngân sách huyện	12.952	14.380	85.282	73,67	45,36	88,74
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	4.085	4.388	23.348	67,12	37,92	92,13
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	36.056	36.316	234.290	95,78	58,22	81,37
Vốn khác	93	94	557	102,17	37,33	73,10
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	7.156	7.352	45.070	115,71	50,86	86,33
Vốn cân đối ngân sách xã	158	159	1.050	120,45	43,12	113,02
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất						
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.998	7.193	44.020	115,61	51,08	85,84
Vốn khác						

8. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Tháng 7/2022	7 tháng năm báo cáo so	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với cùng	với (%)	
	năm	năm	năm	kỳ năm	Kế hoạch	Cùng kỳ
	2022	2022	2022	trước (%)	năm báo cáo	năm trước
TỔNG SỐ	1.361.544	1.398.085	8.063.328	119,66	46,19	116,37
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	592.512	611.877	3.501.571	116,83	41,75	105,56
1. Vốn trung ương quản lý	330.635	341.933	1.831.103	119,56	40,22	116,70
a. Vốn ngân sách nhà nước	241.978	249.527	1.321.275	133,33	40,08	122,16
b. Trái phiếu chính phủ	30.548	33.312	173.407	75,57	34,16	88,67
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	42.983	43.658	244.721	114,02	49,11	108,74
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	175	211	10.070	20,31	14,50	112,39
f. Vốn khác	14.951	15.225	81.630	98,79	45,28	141,07
2. Vốn địa phương quản lý	261.877	269.944	1.670.468	113,54	43,56	95,56
a. Vốn ngân sách nhà nước	192.125	198.126	1.276.707	118,29	43,52	93,79
b. Trái phiếu chính phủ						
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	41.875	42.972	237.423	103,13	44,04	99,36
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	320	350	2.763	94,59	52,83	92,59
f. Vốn khác	27.557	28.496	153.575	101,01	43,08	111,63
II. Vốn ngoài nhà nước	769.032	786.208	4.561.757	121,96	50,30	126,30
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	192.752	197.521	1.214.970	135,05	44,66	129,96
- Vốn tự có	106.921	108.594	688.048	144,03	50,58	139,37
- Vốn khác	85.831	88.927	526.922	125,49	38,73	119,44
2. Vốn đầu tư của dân cư	576.280	588.687	3.346.787	118,13	52,72	125,02
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài						
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI						
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI						

**9. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
tháng 7, 7 tháng năm 2022**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	cùng kỳ năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 7	7 tháng
	2022	2022	2022	2022	2022
Tổng số	1.386.423,50	1.422.556,36	8.733.476,42	157,38	138,09
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	1.260.862,70	1.291.458,85	7.940.433,41	156,94	138,55
Doanh thu dịch vụ lưu trú	5.554,00	5.864,00	31.255,00	207,60	140,14
Doanh thu dịch vụ ăn uống	57.207,00	60.506,00	349.292,00	175,78	137,15
Doanh thu du lịch lữ hành	153,00	163,00	789,00	259,55	146,52
Doanh thu dịch vụ khác	62.646,80	64.564,51	411.707,01	147,71	130,19

10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 7, 7 tháng năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	cùng kỳ năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 7	7 tháng
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	1.260.862,70	1.291.458,85	7.940.433,41	156,94	138,55
Lương thực, thực phẩm	461.492,44	472.096,42	2.870.534,16	166,89	142,88
Hàng may mặc	66.593,32	67.960,92	431.290,51	155,06	136,69
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	143.629,00	147.701,50	902.471,00	151,02	138,57
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	16.393,09	16.685,67	107.839,29	141,38	127,97
Gỗ và vật liệu xây dựng	214.467,35	222.952,00	1.331.332,02	152,70	139,11
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4.758,00	4.922,00	31.294,00	132,51	119,36
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	97.906,17	99.969,78	653.587,31	145,67	125,08
Xăng, dầu các loại	150.166,00	151.426,95	926.341,75	160,97	144,46
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	8.494,15	8.576,12	51.828,60	160,54	136,98
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	4.295,00	4.406,00	28.442,00	138,40	125,72
Hàng hóa khác	45.193,01	46.246,21	291.775,93	154,26	136,57
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47.475,17	48.515,28	313.696,84	136,08	125,69

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
Tháng 7 và 7 tháng năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	cùng kỳ năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 7	7 tháng
	2022	2022	2022	2022	2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	62.761,00	66.370,00	380.547,00	178,19	137,39
Dịch vụ lưu trú	5.554,00	5.864,00	31.255,00	207,60	140,14
Dịch vụ ăn uống	57.207,00	60.506,00	349.292,00	175,78	137,15
Du lịch lữ hành	153,00	163,00	789,00	259,55	146,52
Dịch vụ khác	62.646,80	64.564,51	411.707,01	147,71	130,19

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7 năm 2022

	Tháng 7 năm báo cáo so với:				Bình quân 7 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 6 năm báo cáo	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,44	101,51	98,97	99,69	103,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,51	99,34	100,43	100,35	98,18
Trong đó: Lương thực	99,92	99,38	100,35	100,05	95,93
Thực phẩm	110,62	99,17	100,51	100,47	98,05
Ăn uống ngoài gia đình	104,97	99,98	100,19	100,04	99,91
Đồ uống và thuốc lá	103,56	100,50	100,58	100,27	100,36
May mặc, mũ nón và giày dép	107,05	100,51	100,01	99,90	100,85
Nhà ở điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng	103,46	98,51	85,95	99,89	108,64
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,78	100,49	100,39	100,17	100,65
Thuốc và dịch vụ y tế	105,62	100,25	100,13	100,01	100,45
Trong đó: Dịch vụ y tế	103,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	120,39	116,63	112,11	96,53	119,75
Bưu chính viễn thông	99,74	100,00	100,00	100,00	99,97
Giáo dục	102,66	100,01	99,73	100,00	100,23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	100,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	100,97	100,25	100,56	100,03	99,68
Hàng hóa và dịch vụ khác	105,26	100,68	100,22	100,09	100,91
VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ	175,62	118,77	111,82	98,57	118,01
ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD	100,56	101,45	102,18	100,60	99,74

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7, 7 tháng năm 2022

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	cùng kỳ năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 7	7 tháng
	2022	2022	2022	2022	2022
TỔNG SỐ	97.532,10	101.599,50	586.121,20	168,51	136,75
Vận tải hành khách	17.550,80	18.570,20	95.078,90	320,81	174,19
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	10,80	11,20	68,80	172,31	127,64
Đường bộ	17.540,00	18.559,00	95.010,10	320,98	174,24
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	78.402,30	81.368,30	483.679,30	149,98	130,18
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	9,80	10,10	63,60	165,57	115,85
Đường bộ	78.392,50	81.358,20	483.615,70	149,98	130,18
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.579,00	1.661,00	7.363,00	661,02	299,81

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 7, 7 tháng năm 2022

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Ước tính 7 tháng năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 7 2022	7 tháng 2022
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	162,686	170,059	879,767	323,94	175,16
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,029	0,030	0,186	170,30	127,33
Đường bộ	162,657	170,029	879,581	323,99	175,18
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	25.600,588	26.799,036	137.488,955	303,20	171,52
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1,054	1,092	6,712	172,19	127,63
Đường bộ	25.599,534	26.797,944	137.482,243	303,21	171,52
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	501,228	516,605	3.116,825	145,55	127,72
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,039	0,040	0,254	164,26	115,89
Đường bộ	501,189	516,565	3.116,571	145,55	127,72
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	23.143,542	23.836,134	143.708,219	145,90	128,45
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1,176	1,211	7,631	165,35	115,77
Đường bộ	23.142,366	23.834,923	143.700,588	145,90	128,45
Hàng không					

15. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	1	15		50,00	75,00
Đường bộ	1	15		50,00	75,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	16		50,00	177,78
Đường bộ	1	16		50,00	177,78
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	1	6		100,00	30,00
Đường bộ	1	6		100,00	30,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	4	200,00	200,00	33,33
Số người chết (Người)	0	0			
Số người bị thương (Người)	0	0			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	2.100,00	2.650,00	1.400,00	2100,00	53,05
Vi phạm môi trường					
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	17	265	60,71	106,25	148,88
Số vụ đã xử lý (Vụ)	14	214	51,85	60,87	129,70
Số tiền xử phạt (Triệu đồng)	108,15	779,82	142,72	35,02	119,74
Thiếu đói trong dân (+; -)					
Hộ thiếu đói (Lượt hộ)	0	12.742			112,70
Nhân khẩu thiếu đói (Lượt người)	0	59.300			114,41